

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE Ô TÔ, RƠ MOOC, SƠ MI RƠ MOOC NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP MINH PHÚC**

Địa chỉ (Address): **Số nhà 42, ngõ 197/41/3 đường Phúc Lợi, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Loại phương tiện (Vehicle's type): **Sơ mi rơ moóc tải tự đổ**

Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): **Không**

Cho phép tự động hóa điều khiển (Allows driving automation): **Không**

Nhãn hiệu (Trade mark): **HUALU YEXING**

Tên thương mại (Commercial name): **HYX9401Z**

Số khung (Chassis Nº): **LA99FRZ35T0HYX289**

Nước sản xuất (Production country): **CHINA**

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date): **108220501800 / 08/05/2026**

Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº): **003672/26OT-041/001**

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): **08/06/2026 / Thành phố Hà Nội**

Số đăng ký kiểm tra (Registered Nº for inspection): **003672/26OT**

Mã kiểu loại (Model code): **---**

Màu xe (Vehicle color): **Xanh**

Số động cơ (Engine Nº): **---**

Năm sản xuất (Production year): **2026**

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	9250	kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized):	30750/27650	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):	40000/36900	kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bổ lên chốt kéo (Authorized Total mass on kingpin):	12915	kg
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	9300 x 2500 x 3365	mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):	8430/8230 x 2340/1450 x 1310/	mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	6 x 0	
Khoảng cách trục (Wheel space):	4510 + 1310 + 1310	mm
Vết bánh xe trước (Front track):	1840	mm
Vết bánh xe sau (Rear track):	1840	mm
Lốp xe (Tyres):	- Trục 1 (Axle 1 st): 04 Lốp; 12.00R20	
	- Trục 2 (Axle 2 nd): 04 Lốp; 12.00R20	
	- Trục 3 (Axle 3 rd): 04 Lốp; 12.00R20	
	- Trục 4 (Axle 4 th): 04 Lốp; 12.00R20	

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): **Hệ thống thủy lực dẫn động cơ cầu nâng hạ thùng hàng (23m3)**

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

(Date) Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

TL. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ

Nguyễn Đan Quế